

Số: 04 /TB-THKD

Dương Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai báo cáo hoạt động giáo dục cuối năm học 2025 -2026 của trường Tiểu học Kim Đồng.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội;
Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết
và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi
tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ giáo dục và đào tạo ban
hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống
giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND phường Dương Nội
v/v giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2026
cho trường TH Kim Đồng;

Căn cứ Quyết định số 89 /QĐ-THKD ngày 30/5/2026 về việc công khai báo cáo hoạt
động giáo dục của trường cuối năm học 2025 -2026;

1. Nội dung công khai:

**Công khai hoạt báo cáo động giáo dục của nhà trường cuối năm học 2025 -
2026** (Báo cáo công khai hoạt động giáo dục và biểu 01, 02 đính kèm)

2. Hình thức công khai:

- Thông báo trước hội đồng sư phạm
- Niêm yết tại phòng hội đồng .
- Công khai trên trang Web nhà trường, trang zalo nhóm trường

3. Thời gian công khai:

Bắt đầu từ 16h15 phút ngày 30 tháng 05 năm 2026 và sẽ kết thúc việc
niêm yết vào hồi 16h00 phút ngày 30 tháng 08 năm 2026 (90 ngày liên tục).

4. Trong thời gian nêu trên, nếu ai có điều gì thắc mắc, khiếu nại thì nộp đơn
về Ban Thanh tra nhân dân trường Tiểu học Kim Đồng để tổng hợp giải quyết.

Trên đây là Thông báo công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách
Quý II năm 2026 của Trường Tiểu học Kim Đồng. Kính đề nghị các tổ chức, cá
nhân quan tâm theo dõi và giám sát.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG

Dinh Thị Thảo

Số: 89 /QĐ-THKD

Dương Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai hoạt động giáo dục của nhà trường cuối năm học 2025 -2026 của Trường Tiểu học Kim Đồng

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ giáo dục và đào tạo ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND phường Dương Nội v/v giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của phường Dương Nội

Xét đề nghị của bộ phận chuyên môn nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai báo cáo hoạt động giáo dục của nhà trường cuối năm học 2025 -2026 (có biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các ông bà trong Hội đồng sư phạm, bộ phận liên quan của trường Tiểu học Kim Đồng tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận :

- Tổ tài vụ (để th);
- Lưu: VT.



Đinh Thị Thảo



CÔNG KHAI KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Số liệu công khai tài chính của năm 2025 so với số liệu của năm trước liền kề báo cáo năm 2024

Loại hoạt động: Giáo dục tiểu học

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2025	Năm trước liền kề năm báo cáo 2024
A	Dư đầu năm		14.807.643.296
1	Nguồn NSNN:		21.175.332
1.1	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13		
1.2	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12		21.175.332
1.3	Kinh phí không tự chủ - Nguồn 15		
1.4	Nguồn kinh phí khen thưởng - Nguồn 18		
1.5	Nguồn NSNN cấp bằng lệnh chi		0
2	Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp, thu thỏa thuận	12.414.414	50.244.650
	Học buổi hai		44
2.2	Chăm sóc bán trú		
2.3	Bổ trợ ngoài giờ chính khóa		
2.4	Trông giữ sau giờ chính khóa		
2.5	Trang thiết bị bán trú		35.190.000
2.6	CLB Tiếng Anh - Bổ trợ		3.614.060
2.7	CLB Tiếng anh toán		
2.8	CLB Aerobic		
2.9	Kỹ năng sống		
2.10	CLB Stem		
2.11	Tiền ăn	12.390.371	11.400.371
2.12	Tiền BHYT trích lại chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh		
2.13	Tiền tin nhắn EnetViet		
2.14	Tiền nước uống tinh khiết	22.042	38.186
2.15	Dinh dưỡng học đường	2.001	1.989
B	PHẦN THU	18.910.482.851	14.807.643.296

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2025	Năm trước liền kề năm báo cáo 2024
1	Nguồn NSNN:	10.279.440.200	7.245.118.345
1.1	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13	5.674.984.000	5.536.511.645
1.2	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12	4.233.308.600	1.517.897.400
1.3	Kinh phí không tự chủ - Nguồn 15		24.000.000
1.4	Nguồn kinh phí khen thưởng - Nguồn 18	371.147.600	166.709.300
1.5	Nguồn NSNN cấp bằng lệnh chi		0
2	Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp, thu thỏa thuận	8.631.042.651	7.562.524.951
2.1	Học buổi hai		398.900.000
2.2	Chăm sóc bán trú	1.921.595.000	1.498.435.000
2.3	Bổ trợ ngoài giờ chính khóa	186.780.000	499.620.000
2.4	Trông giữ sau giờ chính khóa	910.860.000	
2.5	Trang thiết bị bán trú	122.535.000	61.740.000
2.6	CLB Tiếng Anh - Bổ trợ	121.149.000	101.706.000
2.7	CLB Tiếng anh toán	114.990.000	51.345.000
2.8	CLB Aerobic	140.526.000	113.994.000
2.9	Kỹ năng sống	481.890.000	117.450.000
2.10	CLB Stem	95.328.000	46.656.000
2.11	Tiền ăn	3.523.620.000	4.355.460.000
2.12	Tiền BHYT trích lại chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh	49.643.400	55.283.939
2.13	Hoa hồng BHYT trích lại	15.960.075	
2.14	Tiền tin nhắn EnetViet	138.615.000	136.275.000
2.15	Tiền nước uống tinh khiết	147.840.000	125.660.000
2.16	Dinh dưỡng học đường	11	
2.17	Hoạt động hè	626.160.000	12
2.18	Thu hộ tiền điện nước đơn vị cung cấp suất ăn BT	33.551.165	
C	PHẦN CHI	18.335.419.328	14.818.785.215
1	Nguồn NSNN:	9.756.433.906	7.218.430.028
1.1	Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản nộp theo lương	6.660.698.920	5.948.715.190
1.2	Chi thu nhập tăng thêm	357.921.500	310.860.000
1.3	Chi thu đua khen thưởng CB,GV,NV, phúc lợi	416.900.100	205.343.300

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2025	Năm trước liền kề năm báo cáo 2024
1.4	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ chi thường xuyên	653.613.138	539.204.942
1.5	Chi hỗ trợ người học, khen thưởng hs	1.559.910.000	61.880.000
1.6	Chi khác	107.390.248	152.426.596
2	Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp, thu thỏa thuận	8.578.985.422	7.600.355.187
2.1	Học buổi hai		398.900.044
2.2	Chăm sóc bán trú	1.921.595.000	1.498.435.000
2.3	Bổ trợ ngoài giờ chính khóa	186.780.000	499.620.000
2.4	Trông giữ sau giờ chính khóa	897.527.039	
2.5	Trang thiết bị bán trú	122.080.300	96.930.000
2.6	CLB Tiếng Anh - Bổ trợ	115.740.550	105.320.060
2.7	CLB Tiếng anh toán	107.914.100	51.345.000
2.8	CLB Aerobic	131.954.220	113.994.000
2.9	Kỹ năng sống	479.726.000	117.450.000
2.10	CLB Stem	87.720.880	46.656.000
2.11	Tiền ăn	3.531.135.000	4.354.470.000
2.12	Tiền BHYT trích lại chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh	49.643.400	55.283.939
2.13	Hoa hồng BHYT trích lại	15.960.075	
2.14	Tiền tin nhắn EnetViet	138.615.000	136.275.000
2.15	Tiền nước uống tinh khiết	142.995.356	125.676.144
2.16	Dinh dưỡng học đường	2.012	
2.17	Hoạt động hè	626.160.000	
2.18	Thu hộ tiền điện nước đơn vị cung cấp suất ăn BT	23.436.490	
D	SỐ DƯ KINH PHÍ	587.477.937	12.414.414
1	Nguồn NSNN- NGUỒN HỦY	523.006.294	0
a	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13		
b	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12	523.006.294	
c	Kinh phí không tự chủ - Nguồn 15		
d	Nguồn kinh phí CCTL - Nguồn 18		
2	Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp, thu thỏa thuận	64.471.643	12.414.414
2.1	Học buổi hai		
2.2	Chăm sóc bán trú	-	

TT	Chi số thống kê	Năm báo cáo 2025	Năm trước liền kề năm báo cáo 2024
2.3	Bổ trợ ngoài giờ chính khóa	-	
2.4	Trông giữ sau giờ chính khóa	13.332.961	
2.5	Trang thiết bị bán trú	454.700	
2.6	CLB Tiếng Anh - Bổ trợ	5.408.450	
2.7	CLB Tiếng anh toán	7.075.900	
2.8	CLB Aerobic	8.571.780	
2.9	Kỹ năng sống	2.164.000	
2.10	CLB Stem	7.607.120	
2.11	Tiền ăn	4.875.371	12.390.371
2.12	Tiền BHYT trích lại chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh	-	
2.13	Hoa hồng BHYT trích lại	-	
2.14	Tiền tin nhắn EnetViet	-	
2.15	Tiền nước uống tinh khiết	4.866.686	22.042
2.16	Dinh dưỡng học đường	-	
2.17	Hoạt động hè	-	
2.18	Thu hộ tiền điện nước đơn vị cung cấp suất ăn BT	10.114.675	2.001

Trên đây là số liệu báo cáo các khoản thu - chi của trường Tiểu học Kim Đồng theo quy định tại khoản 1,3,4 Điều 5 của Thông tư 09/2024/-BGDDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo



UBND PHƯỜNG DƯƠNG NỘI
TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG

Biểu số 02

**CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU
ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC TRONG NĂM HỌC VÀ DỰ KIẾN TRONG 2 NĂM HỌC TIẾP THEO**

(Số liệu công khai trong năm học và dự kiến trong 2 năm học tiếp theo theo quy định tại khoản 2 điều 5 Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

TT	Các khoản thu	Đơn vị tính	Năm học 2025 - 2026	Năm học 2026 - 2027	Năm học 2027 - 2028
A	B	C	2		3
I	Các khoản thu dịch vụ giáo dục				
1	Học phí, lệ phí	đồng/hs/tháng	-		-
2	Dịch vụ tiền ăn của học sinh	đồng/hs/tháng	35.000	35.000	40.000
3	Dịch vụ chăm sóc bán trú	đồng/hs/tháng	235.000	235.000	235.000
4	Dịch vụ trang thiết bị phục vụ bán trú	đồng/hs/năm học	133.000	133.000	133.000
5	Dịch vụ nước uống học sinh	đồng/hs/tháng	16.000	16.000	16.000
6	Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống (do nhà trường thực hiện phối hợp với Công ty DV và công nghệ DHT)	đồng/hs/giờ dạy	15.000	15.000	15.000
7	Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa (do nhà trường thực hiện)	đồng/hs/giờ dạy			
8	Dịch vụ trông giữ sau giờ chính khóa	đồng/hs/giờ	12.000	12.000	12.000
II	Các khoản thu theo thỏa thuận				
1	Tiếng Anh làm quen, hỗ trợ				

TT	Các khoản thu	Đơn vị tính	Năm học 2025 - 2026	Năm học 2026 - 2027	Năm học 2027 - 2028
	Khối 1,2,3,4,5	đ/hs/tháng	120.000	120.000	120.000
2	CLB Aerobic	đ/hs/tháng	60.000	60.000	60.000
4	CLB Tiếng Anh - Toán	đ/hs/tháng	100.000	100.000	100.000
5	CLB STEM	đ/hs/tháng	160.000	160.000	160.000
6	Sổ liên lạc điện tử Enetviet	đ/hs/tháng	15.000	15.000	15.000

Trên đây là số liệu công khai các khoản thu và mức thu trong năm học 2025 -2026 và dự kiến trong 2 năm học tiếp theo của trường Tiểu học Kim Đồng theo quy định tại khoản 2 điều 5 Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo.